



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 28-03-2022

Số chứng thực 0937...Quyển số 01...SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN
Trương Thị Nga

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 Phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 Phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Mạnh Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Hải Đăng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2021)
Ông Lê Thanh Sơn	Thành viên (bổ nhiệm 13 tháng 01 năm 2021)
Ông Lưu Mạnh Thắng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 9 năm 2021)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Đỗ Đức Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Khánh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 9 năm 2021)
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2021)
Ông Hoàng Trung Hưng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2021)

Ban Giám đốc

Ông Lê Thanh Sơn	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2021)
Ông Nguyễn Quang Huy	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2021)
Ông Vũ Hoài Nam	Phó Giám đốc
Ông Bùi Hữu Cơ	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 Phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 3 năm 2022, từ trang 04 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Nam Phong
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2019-001-1
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 11 tháng 3 năm 2022
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Thị Mai Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3829-2021-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		100.230.409.004	81.891.856.476
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	78.196.648.941	53.795.624.511
1. Tiền	111		10.960.413.654	10.494.681.386
2. Các khoản tương đương tiền	112		67.236.235.287	43.300.943.125
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	3.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	3.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.675.105.803	23.005.056.727
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	20.187.153.418	21.752.832.294
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		101.536.721	175.259.620
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.846.012.250	1.598.248.299
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(2.131.414.768)	(1.193.101.668)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		671.818.182	671.818.182
IV. Hàng tồn kho	140	8	26.275.791	91.268.978
1. Hàng tồn kho	141		26.275.791	91.268.978
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.332.378.469	1.499.906.260
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	896.960.421	1.064.488.212
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		435.418.048	435.418.048
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.577.833.990	55.188.944.253
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.666.102.000	3.561.406.375
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	2.666.102.000	3.561.406.375
II. Tài sản cố định	220		33.128.204.007	51.411.302.891
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	33.128.204.007	51.411.302.891
- Nguyên giá	222		116.585.866.173	123.746.985.027
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.457.662.166)	(72.335.682.136)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		51.000.000	51.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(51.000.000)	(51.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		202.325.000	202.325.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		202.325.000	202.325.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		581.202.983	13.909.987
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	581.202.983	13.909.987
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		136.808.242.994	137.080.800.729


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		19.874.038.284	23.950.149.873
I. Nợ ngắn hạn	310		18.897.238.284	22.191.376.138
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	11.338.152.621	13.305.770.481
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	262.225.716	723.158.093
3. Phải trả người lao động	314		2.891.080.351	2.025.583.789
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.091.078.275	570.488.044
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		621.727.273	520.227.273
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	1.647.115.078	2.302.772.610
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	2.739.486.878
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45.858.970	3.888.970
II. Nợ dài hạn	330		976.800.000	1.758.773.735
1. Phải trả dài hạn khác	337	13	976.800.000	866.400.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	892.373.735
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		116.934.204.710	113.130.650.856
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	116.934.204.710	113.130.650.856
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.074.377.249	3.674.377.249
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.859.827.461	9.456.273.607
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		14.303.607	8.616.877.695
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.845.523.854	839.395.912
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		136.808.242.994	137.080.800.729


Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu


Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng


Lê Thanh Sơn
Giám đốc


Ngày 11 tháng 3 năm 2022

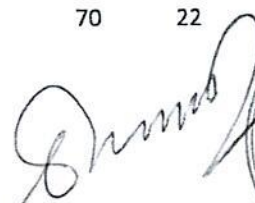
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	176.531.761.262	190.944.506.318
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		176.531.761.262	190.944.506.318
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	17	167.554.571.222	182.745.818.850
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.977.190.040	8.198.687.468
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.292.696.612	2.079.788.562
6. Chi phí tài chính	22		114.397.610	1.585.435.386
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		114.397.610	1.585.435.386
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	7.676.121.682	8.086.186.308
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		3.479.367.360	606.854.336
9. Thu nhập khác	31	20	1.118.247.421	420.798.986
10. Chi phí khác	32		25.690.996	24.262.727
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.092.556.425	396.536.259
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.571.923.785	1.003.390.595
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	726.399.931	163.994.683
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		3.845.523.854	839.395.912
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	385	80


Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu


Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng


Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.571.923.785	1.003.390.595
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.356.320.812	20.832.805.105
Các khoản dự phòng	03	938.313.100	(649.754.902)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(3.401.853.085)	(2.468.587.548)
Chi phí lãi vay	06	114.397.610	1.585.435.386
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.579.102.222	20.303.288.636
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.278.127.304	4.934.716.854
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	64.993.187	731.589.646
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(591.902.530)	(2.185.199.222)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(399.765.205)	334.609.920
Tiền lãi vay đã trả	14	(114.397.610)	(1.585.435.386)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(620.718.377)	(1.006.579.592)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	4.223.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(2.871.974.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.195.438.991	22.878.016.856


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

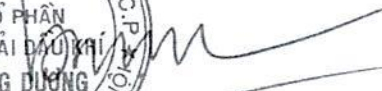
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.035.934.545	23.938.352.744
2. Tiền chi gửi tiền có kỳ hạn	23	(21.769.000.000)	-
3. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	25.269.000.000	10.000.000.000
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.301.511.507	2.079.906.069
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.837.446.052	36.018.258.813
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.631.860.613)	(34.205.938.908)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.631.860.613)	(34.205.938.908)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	24.401.024.430	24.690.336.761
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	53.795.624.511	29.105.287.750
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	78.196.648.941	53.795.624.511


Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu


Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng


Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102327357 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 196 người (31 tháng 12 năm 2020: 208 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải bằng ô tô; buôn bán xăng, dầu khí hóa lỏng; kinh doanh hạt nhựa, kinh doanh các ngành gas, bao gồm chế tạo sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng phương tiện vận tải; kinh doanh bất động sản; dịch vụ quảng cáo thương mại, bán phụ tùng, thiết bị máy móc dân dụng và công nghiệp; đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện phát sinh trong năm ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty

Do ảnh hưởng của những diễn biến dịch bệnh COVID-19, các thách thức đã đặt ra đối với tất cả các ngành kinh tế. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng đến hoạt động, quyền lợi và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Hiện tại, Ban Giám đốc Công ty đang theo dõi và đánh giá kỹ lưỡng tác động có thể xảy ra của vấn đề này đối với hoạt động của Công ty trong năm 2022.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Máy móc và thiết bị	4 - 5
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê ngoài, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê ngoài và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê ngoài và thời gian trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị chi phí sửa chữa văn Phòng và công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích theo ước tính của Ban Giám đốc Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	88.076.652	204.322.037
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.872.337.002	10.290.359.349
Các khoản tương đương tiền	67.236.235.287	43.300.943.125
	<u>78.196.648.941</u>	<u>53.795.624.511</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 2,6%/năm đến 3,9%/năm (năm 2020: 3,4% đến 3,8%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.378.073.985	2.604.784.086
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Sản xuất Kiệt Anh	871.647.245	871.647.245
ROSNEFT VIETNAM B.V	672.578.214	476.520.000
Công ty Cổ phần Daikin Air Conditioning (Việt Nam)	26.759.850	133.080.000
Đối tượng khác	807.088.676	1.123.536.841
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 24)	17.809.079.433	19.148.048.208
	<u>20.187.153.418</u>	<u>21.752.832.294</u>

6. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.846.012.250	1.598.248.299
Tạm ứng	851.560.110	722.734.910
Ký quỹ, ký cược	182.325.539	200.524.417
Khác	812.126.601	674.988.972
b. Dài hạn	2.666.102.000	3.561.406.375
Ký cược, ký quỹ	2.666.102.000	3.561.406.375
	<u>4.512.114.250</u>	<u>5.159.654.674</u>

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng đã trích	Giá gốc	Dự phòng đã trích
	VND	VND	VND	VND
Công nợ quá hạn	2.131.414.768	2.131.414.768	1.222.554.858	1.193.101.668
- Phải thu khách hàng	1.260.708.678	1.260.708.678	351.848.768	337.170.716
- Phải thu ngắn hạn khác	114.378.288	114.378.288	114.378.288	99.603.150
- Tài sản thiếu chờ xử lý	671.818.182	671.818.182	671.818.182	671.818.182
- Trả trước cho nhà cung cấp	84.509.620	84.509.620	84.509.620	84.509.620

Các khoản nợ xấu được trình bày ở trên có thời gian quá hạn trên 3 năm. Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.275.791	-	91.268.978	-
	26.275.791	-	91.268.978	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	896.960.421	1.064.488.212
- Chi phí thuê ngoài	581.749.814	694.269.128
- Chi phí bảo hiểm	254.948.325	338.698.067
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	60.262.282	31.521.017
b. Dài hạn	581.202.983	13.909.987
- Chi phí sửa chữa văn phòng	471.896.319	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	109.306.664	13.909.987
	1.478.163.404	1.078.398.199

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ				
Số dư đầu năm	36.666.667	123.639.076.996	71.241.364	123.746.985.027
Thanh lý trong năm	-	(7.161.118.854)	-	(7.161.118.854)
Số dư cuối năm	36.666.667	116.477.958.142	71.241.364	116.585.866.173
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	36.666.667	72.227.774.105	71.241.364	72.335.682.136
Trích khấu hao trong năm	-	16.356.320.812	-	16.356.320.812
Thanh lý trong năm	-	(5.234.340.782)	-	(5.234.340.782)
Số dư cuối năm	36.666.667	83.349.754.135	71.241.364	83.457.662.166
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	-	51.411.302.891	-	51.411.302.891
Tại ngày cuối năm	-	33.128.204.007	-	33.128.204.007

Nguyên giá các tài sản cổ định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 4.916.832.499 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.087.200.172 VND).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Huy Hoàng Hà	1.348.783.840	1.348.783.840	1.949.969.183	1.949.969.183
Công Ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận Tải Vietrans	1.550.753.140	1.550.753.140	1.566.318.050	1.566.318.050
Các đối tượng khác	8.225.915.871	8.225.915.871	9.646.140.948	9.646.140.948
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 24)	212.699.770	212.699.770	143.342.300	143.342.300
	11.338.152.621	11.338.152.621	13.305.770.481	13.305.770.481

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	617.333.180	7.041.170.392	7.638.113.612	20.389.960
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.699.576	726.399.931	620.718.377	140.381.130
Các loại thuế khác	71.125.337	250.854.520	220.525.231	101.454.626
Cộng	723.158.093	8.018.424.843	8.479.357.220	262.225.716

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC, DÀI HẠN KHÁC

Phải trả ngắn hạn khác chủ yếu bao gồm khoản tiền nhận đặt cọc của lái xe, khách thuê xe, cổ tức phải trả cổ đông, kinh phí công đoàn.

Phải trả dài hạn khác phản ánh khoản tiền nhận đặt cọc của lái xe và khách hàng thuê xe.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	1.465.819.249	11.193.528.749	112.659.347.998
Lợi nhuận trong năm	-	-	839.395.912	839.395.912
Phân phối quỹ	-	2.208.558.000	(2.576.651.054)	(368.093.054)
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	3.674.377.249	9.456.273.607	113.130.650.856
Lợi nhuận trong năm	-	-	3.845.523.854	3.845.523.854
Phân phối quỹ	-	9.400.000.000	(9.441.970.000)	(41.970.000)
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	13.074.377.249	3.859.827.461	116.934.204.710

Theo Nghị quyết số 01/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 về việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2020, Công ty đã thực phân phối 9.400.000.000 VND cho Quỹ đầu tư phát triển và 41.970.000 VND cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND. Công ty chỉ phát hành cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	Cổ phiếu	Tỷ lệ	VND	Cổ phiếu	Tỷ lệ
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	48.670.000.000	4.867.000	48,67%	48.670.000.000	4.867.000	48,67%
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	20.254.000.000	2.025.400	20,25%	20.254.000.000	2.025.400	20,25%
Ngân hàng TM TNHH MTV Dầu khí Toàn cầu	10.000.000.000	1.000.000	10,00%	10.000.000.000	1.000.000	10,00%
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	10.000.000.000	1.000.000	10,00%	10.000.000.000	1.000.000	10,00%
Các cổ đông khác	11.076.000.000	1.107.600	11,08%	11.076.000.000	1.107.600	11,08%
	100.000.000.000	10.000.000	100%	100.000.000.000	10.000.000	100%

15. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh vận tải bằng ô tô và kinh doanh hàng hóa. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày liên quan đến hoạt động kinh doanh vận tải và hoạt động kinh doanh hàng hóa nêu trên.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, không có báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý cần phải soạn lập.

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	176.531.761.262	190.944.506.318
Doanh thu bán hàng	34.911.912.000	38.437.370.780
Doanh thu cung cấp dịch vụ	141.619.849.262	152.507.135.538
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (xem tại Thuyết minh số 24)</i>	<i>64.988.090.823</i>	<i>69.240.703.734</i>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	176.531.761.262	190.944.506.318

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	34.909.240.000	38.436.112.245
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	132.645.331.222	144.309.706.605
	167.554.571.222	182.745.818.850

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.907.278.326	15.758.955.598
Chi phí nhân công	38.298.731.564	38.454.568.555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.356.320.812	20.832.805.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.529.553.904	73.052.658.881
Chi phí khác bằng tiền	4.229.568.298	4.296.904.774
	140.321.452.904	152.395.892.913

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	4.307.364.818	5.050.171.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.594.200.671	1.608.584.200
Chi phí khác	1.774.556.193	1.427.430.723
	7.676.121.682	8.086.186.308

20. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.109.156.473	388.798.986
Thu nhập khác	9.090.948	32.000.000
	1.118.247.421	420.798.986

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	4.571.923.785	1.003.390.595
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	616.647.244	168.000.000
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	616.647.244	168.000.000
Thu nhập chịu thuế	5.188.571.029	1.171.390.595
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.037.714.205	234.278.118
Giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 116/2020/QH14	311.314.262	70.283.435
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	726.399.931	163.994.683

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3.845.523.854	839.395.912
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	41.970.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.845.523.854	797.425.912
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	385	80

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính và trình bày lại trên cơ sở lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trừ đi Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích cho năm 2020 (theo Nghị quyết số 01/NQ-VTDKDD-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021). Số lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được xác định lại là 80 VND/cổ phiếu (số trình bày trên báo cáo tài chính năm trước là 84 VND/cổ phiếu).

23. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	55.274.735.818	56.883.003.986

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	4.333.898.908	46.380.353.973
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.506.989.818	7.042.106.059
	6.840.888.726	53.422.460.032

Các khoản thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng, thuê bãi đỗ xe, thuê xe, thuê mặt bằng của Công ty.

Cam kết đầu tư

Theo Nghị quyết số 124/VTDKDD-TCHC ngày 22 tháng 9 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông phê duyệt dự án đầu tư 01 tàu chở dầu/hóa chất đóng tại Nhật Bản, Hàn Quốc, trọng tải khoảng 13.000 DWT với tổng mức đầu tư 166.574.500.000 VND (vốn vay chiếm không quá 65% giá mua tàu, còn lại là từ vốn chủ sở hữu). Tại thời điểm báo cáo tài chính này, dự án đầu tư này đang trong quá trình tìm kiếm đối tác để ký kết hợp đồng mua tàu.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Tổng Công ty
2	Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Cùng Tập đoàn
3	Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Cùng Tập đoàn
4	Công ty Cổ phần Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	Cùng Tập đoàn
5	Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	Cùng Tập đoàn
6	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	Cùng Tập đoàn
7	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Cùng Tập đoàn
8	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	Cùng Tập đoàn
9	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Cùng Tập đoàn
10	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	Cùng Tập đoàn
11	Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Cùng Tập đoàn
12	Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - PVEP	Cùng Tập đoàn
13	Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Cùng Tập đoàn
14	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Tập đoàn
15	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng Tập đoàn
16	Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
17	Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Cùng Tập đoàn
18	Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam	Cùng Tập đoàn
19	Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội	Cùng Tập đoàn
20	Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
21	Công ty Cổ Phần Vận Tải Dầu Phương Đông Việt	Cùng Tập đoàn
22	Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Cùng Tập đoàn
23	Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	Cùng Tập đoàn
24	Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Cùng Tập đoàn
25	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Cùng Tập đoàn
26	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng Tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.988.090.823	69.240.703.734
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	24.114.792.801	28.222.863.335
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	10.218.629.978	11.536.490.392
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	7.300.700.968	6.676.771.394
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	4.069.734.500	5.464.094.250
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	3.910.903.000	3.795.965.591
Công ty cổ phần Hàng Hải Thăng Long	2.557.254.250	-
Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ Phần	2.257.961.913	4.869.258.700
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	2.163.000.000	2.231.818.180
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	2.075.218.530	2.362.765.547
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.822.639.758	1.848.054.677
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	909.879.650	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	898.825.161	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - PVEP	895.080.000	135.841.846
Công Ty Cổ Phần Vận Tải Dầu Phương Đông Việt	533.125.839	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng Dầu Phương Nam	451.058.750	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	283.883.180	-
Công ty Cổ phần Lọc hoá Dầu Bình Sơn	251.982.000	1.207.814.326
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	219.824.000	676.650.496
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	35.454.545	211.565.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	18.142.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	-	750.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	20.570.512.921	40.155.448.090
Công Ty Cổ Phần Vận Tải Dầu Phương Đông Việt	18.534.855.000	38.436.112.245
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.846.305.730	1.330.719.939
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	388.382.788
Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội	189.352.191	233.118

Thù lao Hội đồng Quản trị, Thu nhập Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị		
Ông Lê Mạnh Tuấn	36.000.000	-
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	24.000.000	24.000.000
Ông Đỗ Đức Hùng	24.000.000	12.000.000
Ông Hoàng Trung Hưng	18.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Huy Khánh	18.000.000	12.000.000
Ông Trần Hải Đăng	6.000.000	-
Ông Lưu Mạnh Thắng	6.000.000	-
Ông Phạm Anh Tuấn	-	36.000.000
Bà Vũ Thị Phương Nga	-	12.000.000
	132.000.000	120.000.000

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ban Giám đốc		
Ông Lê Thanh Sơn	615.322.000	-
Ông Bùi Hữu Cơ	555.955.000	434.683.636
Ông Vũ Hoài Nam	521.139.686	410.592.616
Ông Nguyễn Quang Huy	-	531.680.000
Ông Phạm Hồng Chấn	-	393.294.544
	1.692.416.686	1.770.250.796

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Bá Nghị	13.500.000	6.000.000
Ông Nguyễn Thế Dân	13.500.000	9.000.000
Bà Lê Thị Hải Yến	12.000.000	12.000.000
Ông Phạm Văn Hưng	3.000.000	-
Bà Phan Thị Thu Hà	-	9.000.000
Ông Phan Xuân Sơn	-	6.000.000
	42.000.000	42.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu	17.809.079.433	19.148.048.208
Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	2.960.386.141	3.868.302.008
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	1.221.032.266	724.416.957
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	1.104.149.506	588.121.210
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	540.198.054	620.327.180
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	396.000.000	198.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	394.900.000	37.708.000
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	264.602.198	264.602.198
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	90.112.950	102.850.000
Công ty Cổ phần Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	61.785.545	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	43.722.150	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng Dầu Phương Nam	34.498.000	40.408.500
Công Ty Cổ Phần Vận Tải Dầu Phương Đông Việt	31.900.000	81.653.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	-	26.736.600
Các đối tượng khác	10.665.792.623	12.594.922.555
Phải trả	212.699.770	143.342.300
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	212.699.770	137.080.100
Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam	-	6.262.200



Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu

Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng



Lê Thanh Sơn
Giám đốc



Ngày 11 tháng 3 năm 2022